Cải cách Tiêu chuẩn Khuyết tật đối với Tiếp cận Giao thông Công cộng 2002 – Tóm tắt quyết định

Chính phủ Úc công bố rằng họ đã quyết định cải cách Tiêu chuẩn Khuyết tật đối với Tiếp cận Giao thông Công cộng 2002 (Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải): Tài liệu này cung cấp cái nhìn tổng quan về quá trình cải cách và tóm tắt các cải cách.

## Bối cảnh

Một trong sáu người 15 tuổi trở lên có khuyết tật gặp khó khăn sử dụng giao thông công cộng. Việc tiếp cận phương tiện giao thông công cộng cho phép người Úc làm việc hoặc học tập, thăm gia đình và bạn bè cũng như tiếp cận các dịch vụ quan trọng như chăm sóc sức khỏe. Nếu không có sự công bằng trong việc tiếp cận phương tiện giao thông công cộng, tình trạng phân biệt đối xử có thể phát sinh.

Ở Úc, các nhà điều hành và nhà cung cấp dịch vụ giao thông công cộng được yêu cầu phải cung cấp dịch vụ mà người khuyết tật có thể tiếp cận được. Điều này được kiểm soát thông qua Tiêu chuẩn Khuyết tật đối với Tiếp cận Giao thông Công cộng 2002 (Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải). Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải được phát triển dưới Đạo luật Kỳ thị Khuyết tật 1992 *(Disability Discrimination Act 1992 -* DDA).

Vào năm 2019 các Bộ Trưởng Bộ Cơ sở Hạ tầng và Giao thông cấp Liên bang, tiểu bang và lãnh thổ đã đồng ý cải cách Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải để đảm bảo Tiêu chuẩn hiệu quả và hữu hiệu, thích hợp với mục đích và đáp ứng các nhu cầu của xã hội Úc.

## Quá trình

Quá trình cải cách đã diễn ra qua hai giai đoạn. Giai đoạn 1 xác định 16 lĩnh vực cần cải cách và các cuộc tham vấn cộng đồng được tổ chức vào đầu năm 2021. Phản hồi từ quá trình tham vấn này được sử dụng để làm cơ sở cho Quyết định Giai đoạn 1 Tuyên bố về Tác động của Quy định (Regulation Impact Statement - RIS), mà đã được các bộ trưởng xem xét vào tháng 2 năm 2022. Giai đoạn 2 xem xét 60 lĩnh vực cải cách và sắp xếp thực hiện toàn bộ gói cải cách (Giai đoạn 1 và 2). Các cuộc tham vấn cộng đồng đã được tổ chức vào giữa năm 2022. Phản hồi từ cuộc tham vấn này được sử dụng để làm cơ sở cho Quyết định Giai đoạn 2 Tuyên bố về Tác động của Quy định (RIS), mà đã được các bộ trưởng xem xét vào tháng 6 năm 2023. Thông tin thêm về quá trình cải cách có trên trang mạng của Bộ tại: [www.infrastructure.gov.au/transport-standards-reform](http://www.infrastructure.gov.au/transport-standards-reform).

## Các phương án cải cách

Đối với mỗi lĩnh vực cải cách, ba phương án chính sách đã được đề xuất:

* **Quy định** – Những thay đổi về mặt pháp lý được thực hiện đối với Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải để bao gồm các yêu cầu mới.
* **Không thuộc quy định** – Sự cung cấp tài liệu hướng dẫn để hỗ trợ các Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải.
* **Hiện trạng** – Không có thay đổi nào đối với Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải hoặc tài liệu hướng dẫn.

Sau khi phân tích tất cả các bằng chứng sẵn có, bao gồm các đệ trình của công chúng và dữ liệu phân tích chi phí-lợi ích, một phương án chính sách đã được chọn cho mỗi lĩnh vực cải cách. Quyết định Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 của RIS cung cấp cơ sở lý luận cho các phương án đã chọn, cân bằng tác động pháp lý của các yêu cầu mới hoặc cập nhật so với mục tiêu chung của DDA và Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải.

Tổng cộng có 76 cải cách, bao gồm cải cách quy định áp dụng cho tài sản mới và được nâng cấp đáng kể (30 cải cách), cải cách quy định áp dụng cho tài sản hiện có (19 cải cách), cải cách quy định áp dụng khi bắt đầu (4 cải cách) và các thay đổi đối với hướng dẫn hỗ trợ Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải (16 cải cách). Trong một số trường hợp, cần phải làm việc thêm để xác định quy mô và phạm vi của vấn đề hoặc liệu có các giải pháp phù hợp hơn để giải quyết vấn đề hay không (7 cải cách). Chính phủ Úc sẽ tiến hành nghiên cứu bổ sung và tham vấn có mục tiêu với các bên liên quan để giải quyết những vấn đề này.

## Triển khai thực hiện

Ba phương án đã được xem xét để thực hiện các cải cách pháp lý:

* **Các tài sản mới và được nâng cấp đáng kể** – các yêu cầu mới sẽ áp dụng cho tất cả tài sản mới và sẽ chỉ áp dụng cho tài sản hiện đang được sử dụng nếu tài sản đó được nâng cấp đáng kể. Căn cứ vào kết quả tham vấn, phương pháp này đã được chọn khi việc triển khai các yêu cầu mới sẽ phức tạp, tốn kém hoặc sẽ khiến một tài sản nào đó ngưng hoạt động trong một thời gian dài.
* **Các tài sản hiện có có lịch trình tuân thủ** – các yêu cầu mới sẽ áp dụng cho tất cả tài sản mới và tất cả tài sản hiện đang được sử dụng, đúng với thời gian đã xác định. Căn cứ vào kết quả tham vấn, phương pháp này đã được chọn khi việc triển khai các yêu cầu mới sẽ phải chịu chi phí từ thấp đến vừa phải và có thể diễn ra mà không gây gián đoạn đáng kể cho các dịch vụ.
* **Khi bắt đầu** *–* các yêu cầu mới sẽ được áp dụng kể từ ngày các sửa đổi đối với Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải có hiệu lực. Căn cứ vào kết quả tham vấn, phương pháp triển khai này đã được chọn trong đó phương án quy định liên quan đến những thay đổi về định nghĩa hoặc bãi bỏ quy định, sẽ mang lại lợi ích ngay lập tức cho cộng đồng và ngành.

Những cải cách không thuộc quy định sẽ được thực hiện thông qua việc cập nhật tài liệu Hướng dẫn về Tiêu chuẩn Người khuyết tật đối với sử dụng Giao thông Công cộng (Disability Standards for Accessible Public Transport Guidelines) và Whole Journey Guide (tài liệu Hướng dẫn Toàn bộ Hành trình).

Chính phủ Úc, tiểu bang và lãnh thổ đang hợp tác để nghiên cứu tính khả thi của việc xây dựng kế hoạch thực hiện 19 cải cách áp dụng cho tài sản hiện có. Nếu được đồng ý, các kế hoạch này sẽ có sẵn dưới dạng tùy chọn triển khai thay thế trong khung thời gian nhất định.

## Các bước tiếp theo

Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải sẽ được cập nhật để phản ánh những cải cách trong đó sự thay đổi về mặt pháp lý đã được thống nhất. Các thay đổi này sẽ trở thành yêu cầu mới mà các công ty điều hành và nhà cung cấp giao thông công cộng phải tuân theo. Sau khi được soạn thảo, luật cập nhật sẽ được trình lên Quốc hội Úc. Các Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải được cập nhật sẽ có hiệu lực sau khi được trình lên Quốc hội. Ngoài những thay đổi về Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải, còn có những thay đổi đã được thống nhất đối với tài liệu hướng dẫn hỗ trợ Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải. Việc cập nhật tài liệu hỗ trợ này sẽ diễn ra cùng với những thay đổi về mặt pháp lý. Thông tin thêm sẽ được cung cấp trước khi Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải cập nhật có hiệu lực, bao gồm thông tin cập nhật về tiến độ của các công việc tiếp theo đã được thống nhất thông qua quá trình cải cách.

Quý vị có thể cập nhật bằng cách truy cập trang mạng của chúng tôi, gửi email cho chúng tôi qua địa chỉ email [DisabilityTransport@infrastructure.gov.au](gửithưđiệntửvề:DisabilityTransport@infrastructure.gov.au) hoặc gọi số [**1800 621 372**](đt:1800621372)**.**

## Tóm tắt cải cách

Dưới đây là bản tóm tắt các lĩnh vực cải cách, các phương án đã thống nhất và cơ chế thực hiện. Để có thêm thông tin, hãy xem Quyết định RIS Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2: [www.infrastructure.gov.au/transport-standards-reform](http://www.infrastructure.gov.au/transport-standards-reform).

### Các lĩnh vực cải cách giai đoạn 1

| **#** | **Lĩnh vực cải cách** | **Mô tả** | **Phương án được thống nhất** | **Phương pháp triển khai thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đào tạo nhân viên và truyền thông | Yêu cầu tiến hành đào tạo nâng cao nhận thức về khuyết tật để đáp ứng vai trò và trách nhiệm cụ thể của nhân viên. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 2 | Thiết bị hỗ trợ di chuyển an toàn | Hướng dẫn dành cho các nhà thiết kế thiết bị hỗ trợ di chuyển để cải thiện tính an toàn của thiết bị hỗ trợ di chuyển trên phương tiện chuyên chở. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 3 | Chỗ ngồi ưu tiên | Yêu cầu về số lượng, vị trí và xác định chỗ ngồi ưu tiên. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 4 | Không gian dành riêng | Các yêu cầu liên quan đến kích thước, vị trí và cách sử dụng các không gian dành riêng, bao gồm các lối ra vào liên quan và khu vực di chuyển trên các phương tiện giao thông công cộng. | Quy định, phương án phụ 3 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 5 | Các màn hình thông tin kỹ thuật số | Các yêu cầu về vị trí, độ tương phản chói và yêu cầu về độ phân cực của màn hình kỹ thuật số. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 6 | Thang máy | Giai đoạn 1, cải tạo khu 6 Thang máy được thay thế bằng giai đoạn 2, cải tạo khu 34 và 18. | Không áp dụng – được bao gồm trong Giai đoạn 2 | Không áp dụng |
| 7 | Khả năng truy cập mạng | Đặt ra các yêu cầu cho việc truy cập mạng (WCAG) | Quy định, phương án phụ 3 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 8 | Truyền thông trong thời gian dịch vụ bị gián đoạn | Các yêu cầu về việc thông báo chi tiết sự gián đoạn và các phương án khác để đi lại bằng nhiều dạng thông tin khác nhau. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 9 | Cầu tàu | Quy định về độ dốc tối đa để phù hợp với môi trường thủy triều. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 10 | Hỗ trợ cơ sở vệ sinh cho động vật | Hướng dẫn về vị trí, thiết kế và cung cấp thông tin cho các cơ sở hỗ trợ vệ sinh cho động vật. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 11 | Lối thoát hiểm khẩn cấp | Hướng dẫn về lối thoát hiểm khẩn cấp liên quan đến cơ sở hạ tầng giao thông công cộng. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 12 | Lối vào phù hợp với mục đích | Hướng dẫn về việc đảm bảo các lối vào phù hợp với mục đích bao gồm (nhưng không giới hạn) các nguyên tắc thiết kế phổ quát, khả năng tiếp cận liên tục và dự đoán nhu cầu trong tương lai. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 13 | Tìm đường | Các yêu cầu liên quan đến độ tương phản chói của vật thể, cách sử dụng chỉ báo mặt đất chiến thuật cũng như lắp đặt ký hiệu chữ nổi và xúc giác. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 10 năm |
| 14 | Các chỉ báo mặt đất xúc giác (TGSI) | Yêu cầu thiết kế đối với các chỉ báo mặt đất xúc giác. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 10 năm |
| 15 | Khu vực tải hành khách | Các yêu cầu về không gian ở đầu và cuối phương tiện giao thông tại địa điểm giao thông công cộng được dùng cho khu vực tải hành khách. | Quy định, phương án phụ 2 | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 10 năm |
| 16 | Cung cấp thông tin bằng nhiều định dạng khác nhau | Quy định rằng thông tin trực tuyến không phải là phương tiện cung cấp thông tin duy nhất. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 17 | Tiêu chuẩn Úc và sửa đổi định nghĩa | Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải sẽ được cập nhật để tham khảo tất cả 32 Tiêu chuẩn có liên quan của Úc. | Quy định | Khác (hãy xem chương thực hiện trong Quyết định RIS). |

### Các lĩnh vực cải cách giai đoạn 2

| **#** | **Lĩnh vực cải cách** | **Mô tả** | **Phương án được thống nhất** | **Phương pháp triển khai thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Báo cáo | Hướng dẫn nhằm khuyến khích các nhà điều hành và nhà cung cấp phát triển và công bố các kế hoạch về cách họ đáp ứng và tiến tới việc tuân thủ các Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải. Một nhóm làm việc sẽ được thành lập để phát triển khuôn khổ báo cáo. | Không thuộc quy định | Hướng dẫn độc lập |
| 2 | Truy cập tương đương | Kho lưu trữ tập trung dựa trên mạng chứa các giải pháp truy cập tương đương (có nghĩa là các ví dụ). | Không thuộc quy định | Hướng dẫn độc lập |
| 3 | Đi xe chung (Rideshare) | Một nhóm làm việc sẽ được thành lập để thực hiện đánh giá toàn diện về dịch vụ giao thông từ điểm này qua điểm khác, bao gồm cả ngành công nghiệp đi xe chung để xác định phạm vi của vấn đề. | Hiện trạng | Không áp dụng |
| 4 | Xe buýt trường học chuyên dụng | Công việc tiếp theo sẽ được thực hiện để hiểu quy mô của vấn đề. | Hiện trạng | Không áp dụng |
| 5 | Giao tiếp tốt hơn về các đặc tính tiếp cận được | Yêu cầu xác định thuật ngữ tiếp cận được người điều hành sử dụng và truyền đạt các đặc tính tiếp cận được của cơ sở và phương tiện giao thông công cộng. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 6 | Cung cấp thông tin kịp thời | Yêu cầu thông tin ở các định dạng không được yêu cầu thường xuyên (ví dụ: bản in khổ lớn) phải được cung cấp kịp thời nếu không có sẵn ngay lập tức. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 7 | Giao tiếp theo thời gian thực | Hướng dẫn khuyến khích các nhà điều hành và cung cấp dịch vụ giao thông công cộng cải thiện khả năng giao tiếp theo thời gian thực với hành khách. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 8 | Địa điểm hành khách trong suốt hành trình | Quy định rằng hành khách được thông báo về địa điểm của họ trong suốt hành trình. | Quy định, phương án phụ 1 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 9 | Tăng cường khả năng nghe được trên các phương tiện chuyên chở | Một nhóm làm việc sẽ được thành lập để xem xét tính khả thi của việc lắp đặt hệ thống tăng cường khả năng nghe được trong các môi trường vận hành phương tiện giao thông công cộng và khả năng thực hiện các giải pháp kỹ thuật số mới nổi. | Hiện trạng | Không áp dụng |
| 10 | Tăng cường khả năng nghe: Cơ sở hạ tầng trong khuôn viên | Một nhóm làm việc sẽ được thành lập để xem xét tính khả thi của việc lắp đặt hệ thống tăng cường khả năng nghe được trong các môi trường vận hành phương tiện giao thông công cộng và khả năng thực hiện các giải pháp kỹ thuật số mới nổi. | Hiện trạng | Không áp dụng |
| 11 | Kích cỡ và định dạng in | Yêu cầu về kích thước in, định dạng và độ tương phản của tài liệu. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 12 | Biểu tượng Quốc tế về Tiếp cận và Điếc | Yêu cầu về kích thước đối với biểu tượng quốc tế về khả năng tiếp cận và điếc trên biển báo. | Quy định phương án phụ 2 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 13 | Chiều cao chữ và độ tương phản chói của biển báo | Yêu cầu về kích thước đối với biểu tượng quốc tế về khả năng tiếp cận và điếc trên biển báo. | Quy định phương án 2, phương án phụ 2 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 14 | Vị trí biển báo | Yêu cầu về vị trí biển báo | Quy định, phương án phụ 2 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 15 | Thông số kỹ thuật dập nổi (in) chữ nổi | Yêu cầu về tiêu chuẩn chữ nổi được sử dụng trên các định dạng in. Một nhóm làm việc sẽ được thành lập để xác định các thông số kỹ thuật cuối cùng. | Quy định về mặt nguyên tắc | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 16 | Chữ nổi và chữ xúc giác cho bảng ký hiệu | Yêu cầu đối với thiết kế chữ nổi và ký hiệu xúc giác. Một nhóm làm việc sẽ được thành lập để xác định các thông số kỹ thuật cuối cùng. | Quy định về mặt nguyên tắc | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 17 | Thang máy - Chữ nổi và chữ xúc giác cho bảng ký hiệu | Yêu cầu đối với tầng dừng thang máy phải có chữ nổi và dấu hiệu xúc giác xác định sàn dừng của thang máy. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 18 | Thang máy- Tìm đường bằng âm thanh | Yêu cầu đối với các thang máy phải có thông báo tìm đường bằng âm thanh. | Quy định, phương án phụ 2 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 19 | Thang máy- Các hệ thống thông báo khẩn cấp trong các thang máy | Yêu cầu đối với hành khách khiếm thính và khiếm ngôn để có thể liên lạc từ thang máy trong trường hợp khẩn cấp. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 20 | Thang máy - Tài liệu tham khảo về hệ thống thông tin và liên lạc cho thang máy | Hướng dẫn thực hành tốt nhất về các hệ thống thông tin và liên lạc cho thang máy. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 21 | Mua công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) | Yêu cầu về khả năng tiếp cận đối với việc mua công nghệ thông tin. | Quy định, phương án 1 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 22 | Hệ thống mạng di động | Yêu cầu tất cả thông tin được cung cấp bởi nhà điều hành hoặc nhà cung cấp phải đáp ứng các thông số kỹ thuật tối thiểu (WCAG). | Quy định, phương án 1 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 23 | Các thành phần của hệ thống giá vé dễ tiếp cận | Yêu cầu về tính tiếp cận được khi sử dụng các thành phần của hệ thống giá vé (ví dụ: máy bán vé). | Quy định phương án 2, phương án phụ 2 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 24 | Cửa ở các lối ra vào | Yêu cầu cửa nhà vệ sinh dành cho cả nam và nữ trên xe lửa phải có trợ lực điện. | Quy định, phương án phụ 2 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 25 | Liên tục sử dụng được các lối ra vào | Yêu cầu các lối vào cho phép việc sử dụng được liên tục. | Quy định | Khi bắt đầu |
| 26 | Khe hở bờ mép trong phạm vi lối ra vào | Hướng dẫn để giảm thiểu khe hở bờ mép và khuyến khích thiết kế tốt và đi qua các khe hở bờ mép một cách an toàn. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 27 | Điểm dừng nghỉ | Yêu cầu đối với các điểm dừng nghỉ trên các lối đi dài. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 28 | Yêu cầu đối với tay vịn ở cầu chui và đường hầm | Yêu cầu rằng cầu và đường hầm phải có các tay vịn liên tiếp ngoại trừ những trường hợp đặc biệt. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 29 | Vị trí của các thành phần hệ thống giá vé | Yêu cầu về tính tiếp cận được vị trí các thành phần của hệ thống giá vé (ví dụ: máy bán vé). | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 30 | Phân bổ không gian và chỗ ngồi ưu tiên trong khu vực chờ | Yêu cầu về số phân bổ không gian và chỗ ngồi ưu tiên trong khu vực chờ | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 31 | Nhà vệ sinh dễ tiếp cận với tỷ lệ bố trí bên trái và bên phải bằng nhau | Yêu cầu rằng các đoàn tàu mới phải có nhà vệ sinh dễ tiếp cận với tỷ lệ bố trí bên phải và bên trái bằng nhau (bao gồm bố trí đường ray hỗ trợ, tay nắm cửa) | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 32 | Nút gọi khẩn cấp trong nhà vệ sinh dành cho người khuyết tật | Hướng dẫn về việc cung cấp nút gọi khẩn cấp trong nhà vệ sinh dành cho người khuyết tật. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 33 | Nhà vệ sinh dành cho người khuyết tật không dùng xe lăn | Hướng dẫn lắp đặt nhà vệ sinh dành cho người khuyết tật không dùng xe lăn, bao gồm cả các cân nhắc về thiết kế. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 34 | Thông số kỹ thuật và cải tiến của thang máy | Cập nhật tham chiếu Tiêu chuẩn Úc cho phiên bản hiện tại. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 35 | Thông số kỹ thuật của thang cuốn và thang băng chuyền | Các yêu cầu liên quan đến thông số kỹ thuật về chiều rộng tối thiểu đối với thang cuốn và lối đi bộ di chuyển cũng như các yêu cầu rằng chúng không phải là phương tiện tiếp cận duy nhất cho hành khách. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 36 | Cột, vật thể và độ tương phản chói | Yêu cầu về cột và các vật thể khác không được chiếu lên các lối ra vào và phải đáp ứng các thông số kỹ thuật về độ tương phản chói tối thiểu. | Quy định  phương án 1, phương án phụ 1 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 37 | Chiếu sáng | Yêu cầu về đèn chiếu sáng ở c1c cơ sở của giao thông công cộng phải được cung cấp ở mức đảm bảo an toàn và khả năng tiếp cận. | Quy định,  phương án 1 | Khi bắt đầu |
| 38 | Tín hiệu và các quy trình cho việc yêu cầu thiết bị hỗ trợ lên xe | Yêu cầu về tín hiệu và các quy trình cho việc yêu cầu hỗ trợ lên các phương tiện giao thông công cộng. | Quy định, phương án phụ 2 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 39 | Thông báo của hành khách về việc cần thiết bị hỗ trợ lên xe | Hướng dẫn để tư vấn cho các nhà điều hành và nhà cung cấp về cách giúp đỡ hành khách thông báo họ cần thiết bị hỗ trợ lên xe, lưu ý rằng hành khách có thể thông báo họ cần hỗ trợ lên xe trong 'thời gian thực' đối với các dịch vụ không được đặt trước. | Không thuộc quy định phương án phụ 1 | Hướng dẫn về Tiêu chuẩn Giao thông Vận tải |
| 40 | Rào chắn cạnh cho dốc lên xe di động | Các yêu cầu về thiết kế đối với dốc lên xe di động. | Quy định  phương án 2 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 41 | Định nghĩa về dố lên xe và cầu tàu tháo rời được | Bao gồm các định nghĩa mới về dốc lên xe và cầu tàu tháo rời được (được liên kết với cải cách bên dưới). | Quy định | Khi bắt đầu |
| 42 | Thiết kế cầu tàu tháo rời được – phà | Yêu cầu đối với thiết kế và xây dựng cầu tàu tháo rời được. Một nhóm làm việc sẽ được thành lập để xác định phương án sửa đổi quy định, lưu ý các sửa đổi được đề xuất đối với Tiêu chuẩn Quốc gia về Tàu Thương mại Phần C1 (Thiết kế và xây dựng – Bố trí, chỗ ở và an toàn cá nhân). | Quy định về mặt nguyên tắc | (Nhóm làm việc) khác |
| 43 | Các điểm lên xe có sự trợ giúp được chỉ định | Việc lên xe trực tiếp và độc lập phải sẵn sàng ở các điểm lê xe được chỉ định. | Quy định phương án 1  phương án phụ 5 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 44 | Xác định các trạm chỉ dẫn | Yêu cầu về việc xác định các trạm chỉ dẫn tại các bến xe buýt, giao điểm và khu vực dành cho xe buýt. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 45 | Điểm lên cầu phao trên cơ sở hạ tầng | Hướng dẫn để đảm bảo điểm lên cầu phao có độ ổn định tối đa và độ dốc thấp nhất có thể trong môi trường vận hành. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 46 | Điểm lên xe buýt, xe điện và đường sắt nhẹ trên cơ sở hạ tầng | Làm rõ yêu cầu về bề mặt 'bằng phẳng và ổn định' tại các điểm lên xe buýt, xe điện và đường sắt nhẹ. | Quy định  phương án 2 | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 47 | Điểm lên xe của dịch vụ gọi xe đến chở trên cơ sở hạ tầng | Yêu cầu đối với điểm lên xe được sử dụng bởi các nhà điều hành các dịch vụ gọi xe đến chở. | Quy định | Khi bắt đầu |
| 48 | Bến taxi tiếp cận được | Các yêu cầu về việc tiếp cận được chỗ của chiếc xe đầu và chiếc xe cuối và kết nối với các lối đi. | Quy định  phương án phụ 1 | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 10 năm |
| 49 | Khu vực đón trả khách trên đường có thể tiếp cận được | Các yêu cầu về việc tiếp cận được chỗ của chiếc xe đầu và cuối cũng như các chỉ báo xúc giác trên mặt đất và đường dốc lề đường. | Quy định  phương án phụ 1 | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 10 năm |
| 50 | Chỗ đỗ xe dành cho người khuyết tật trong các bãi đậu xe có cơ sở hạ tầng ngoài đường phố | Yêu cầu các khu vực đậu xe công cộng ngoài đường phố phải cung cấp một chỗ đậu xe dành cho người khuyết tật cho mỗi 50 chỗ đậu xe trong đó có hơn năm chỗ đậu xe. | Quy định  phương án phụ 1 | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 10 năm |
| 51 | Thanh vịn dọc các lối đi | Yêu cầu về độ tương phản chói, chiều cao và kích thước của thanh vịn dọc các lối đi. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 52 | Thanh vịn ở các không gian dành riêng | Yêu cầu về độ tương phản chói, chiều cao và kích thước của thanh vịn ở các không gian dành riêng. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 53 | Sự di chuyển của thiết bị hỗ trợ ở các không gian dành riêng – hạn chế thụ động | Hướng dẫn để thiết bị hỗ trợ đi lại nên có chỗ để có thể di chuyển ở các không gian dành riêng cho xe buýt, phà, xe điện và đường sắt nhẹ. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 54 | Sự di chuyển của thiết bị hỗ trợ ở các không gian dành riêng – hạn chế chủ động | Hướng dẫn về việc sử dụng an toàn các hạn chế chủ động và đảm bảo thiết bị hỗ trợ đạt các yêu cầu về an toàn. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 55 | Chỗ ngồi phù hợp cho các dịch vụ đặt trước | Hành khách khuyết tật phải có thể đặt chỗ ngồi ở các phần trên phương tiện giao thông công cộng phù hợp với nhu cầu đi lại của họ. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |
| 56 | Thời gian dừng của các phương tiện chuyên chở tại trạm xe | Hướng dẫn rằng các phương tiện chuyên chở không được rời khỏi trạm xe cho đến khi nào hành khách đã ngồi vào chỗ an toàn, ở vị trí an toàn hoặc ở vị trí an toàn trong không gian được phân bổ hoặc đã xuống xe an toàn. | Không thuộc quy định | Tài liệu hướng dẫn The Whole Journey |
| 57 | Cầu thang trên xe lửa | Yêu cầu về kích thước, độ tương phản chói, tay vịn và lối đi tới cầu thang trên xe lửa. | Quy định  phương án phụ 2 | Khi bắt đầu |
| 58 | Cầu thang trên phà | Yêu cầu về kích thước, độ tương phản chói, tay vịn và lối đi tới cầu thang trên phà. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 59 | Cầu thang trên xe buýt | Yêu cầu về kích thước, độ tương phản chói, tay vịn và lối đi tới cầu thang trên xe buýt. | Quy định | Các tài sản mới và tài sản được tân trang/nâng cấp đáng kể |
| 60 | Độ tương phản chói và chiều cao ở các cửa vào | Yêu cầu về độ tương phản chói và chiều cao của cửa của các lối ra vào cho các phương tiện giao thông công cộng loại trừ xe chở khách. | Quy định | Tài sản hiện có và tài sản mới – thời hạn ấn định 5 năm |